

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BN-TCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Lộc	Chủ tịch	
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/01/2015
Bà Trần Thị Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2015
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		269.452.729.726	157.420.925.718
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.274.953.353	7.703.144.478
111	1. Tiền		15.274.953.353	7.703.144.478
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.549.828.832	77.479.662.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.683.927.715	38.756.438.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.450.843.181	7.908.707.714
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	46.083.998.611	34.721.405.555
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.668.940.675)	(3.906.888.925)
140	IV. Hàng tồn kho	7	181.851.264.810	72.016.392.759
141	1. Hàng tồn kho		183.179.364.810	72.016.392.759
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.328.100.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.776.682.731	221.725.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	388.748.640	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.387.934.091	221.725.788
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.211.554.567	38.424.388.957
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	109.800.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	90.200.000	109.800.000
220	II. Tài sản cố định		39.902.798.127	38.066.470.361
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	39.866.377.556	38.018.023.762
222	- Nguyên giá		85.612.326.394	80.883.771.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.745.948.838)	(42.865.747.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	36.420.571	48.446.599
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(701.382.658)	(689.356.630)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	133.095.817	77.197.351
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.095.817	77.197.351
260	V. Tài sản dài hạn khác		85.460.623	170.921.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	85.460.623	170.921.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.664.284.293	195.845.314.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(1999, 2000)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		199.157.387.918	76.772.443.536
310	I. Nợ ngắn hạn		199.157.387.918	76.752.843.536
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.738.308.759	18.660.616.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.379.888.455	18.407.858.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	902.935.092	1.093.720.026
314	4. Phải trả người lao động		10.058.687.983	13.828.136.194
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	217.550.759	447.014.227
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	523.212.890	592.629.300
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	140.527.936.276	19.015.239.315
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.154.756.219	2.306.885.296
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.654.111.485	2.400.744.109
330	II. Nợ dài hạn		-	19.600.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	-	19.600.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.506.896.375	119.072.871.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	110.506.896.375	119.072.871.139
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22.162.863.702	18.363.226.592
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.420.396.309	20.786.008.183
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.888.925.197	1.625.234.951
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		6.531.471.112	19.160.773.232
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.664.284.293	195.845.314.675

Uwona



Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	188.606.924.694	450.182.278.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.606.924.694	450.182.278.846
11	4. Giá vốn hàng bán	21	165.290.042.665	414.525.448.629
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.316.882.029	35.656.830.217
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.045.044.654	3.637.651.711
22	7. Chi phí tài chính	23	2.839.945.399	3.818.478.929
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.752.104.669	3.619.691.006
24	8. Chi phí bán hàng	24	7.583.732.589	13.620.263.495
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.176.976.934	13.590.471.354
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.761.271.761	8.265.268.150
31	11. Thu nhập khác	26	3.661.524.537	4.363.979.379
32	12. Chi phí khác	27	10.710.000	119.968.150
40	13. Lợi nhuận khác		3.650.814.537	4.244.011.229
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.412.086.298	12.509.279.379
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành	28	1.853.015.186	2.754.241.463
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.559.071.112	9.755.037.916
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	738	1.219

Thưong

Trần Thị Phụng



Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		226.992.599.717	416.857.477.950
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(286.575.212.743)	(368.332.123.768)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.986.297.329)	(24.600.031.274)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.744.232.080)	(3.727.266.918)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.109.695.661)	(1.548.116.722)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.877.682.322	1.535.624.332
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.933.280.223)	(15.254.044.986)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.478.435.997)	4.931.518.624
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.852.379.702)	(2.726.973.583)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	129.090.910
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.188.450.474	1.768.489.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.663.929.228)	(829.393.345)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		248.182.169.301	286.534.371.316
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(126.669.472.340)	(325.090.065.472)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.800.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108.712.696.961	(38.555.694.156)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.570.331.736	(34.453.568.877)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.703.144.478	50.071.557.498
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.477.139	(1.148.957)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		15.274.953.353	15.616.839.664

Tôn Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Tại sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, bê tông, bao bì và mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2015, Tình hình kinh doanh của Công ty gặp khó khăn do giá gạo thị trường thế giới tiếp tục sụt giảm, điều này đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh các mặt hàng lương thực của Công ty. Mặt khác, nhu cầu mở rộng sản xuất cũng như đầu tư xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh lương thực giảm mạnh, đã gây ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động xây lắp công trình cơ khí của Công ty. Do đó doanh thu 06 tháng đầu năm 2015 sụt giảm 57,89% so với 06 tháng đầu năm 2014. Đồng thời, Công ty đã cố gắng cắt giảm chi phí sản xuất, kinh doanh để đạt được mức lợi nhuận đề ra.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	407.948.910	947.216.020
Tiền gửi ngân hàng	14.867.004.443	6.755.928.458
	<u>15.274.953.353</u>	<u>7.703.144.478</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.683.927.715	38.756.438.349
- Công ty CP Acecook Việt Nam	2.142.722.400	1.502.834.400
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	4.931.047.299	7.880.440.920
- Kien Phat Trading INC	19.611.000	2.991.489.600
- Guangxi Jin Cha Wang Oil Co., Ltd	-	5.633.630.000
- GuangZhou Shenghaoyi Import and Export Trading Co., Ltd	-	6.969.880.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.590.547.016	13.778.163.429
	<u>23.683.927.715</u>	<u>38.756.438.349</u>

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	4.931.047.299	7.880.440.920
- Công ty Cổ phần Lương Thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	643.355.000	-
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	111.542.640	-
- Công ty Lương Thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	290.355.956	236.250.300
- Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	2.101.022.836	2.101.022.836
- Công ty Lương Thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	881.922.493	1.360.016.845
- Công ty Lương Thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	321.300.000	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	83.160.000	-
		<u>9.363.706.224</u>	<u>11.577.730.901</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/06/2015		01/01/2015	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn	46.083.998.611	-	34.721.405.555	-
-	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.998.611	-	221.405.555	-
-	Tạm ứng	99.000.000	-	-	-
-	Ký cược, ký quỹ	45.500.000.000	-	34.500.000.000	-
b)	Dài hạn	90.200.000	-	109.800.000	-
-	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	19.600.000	-
-	Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
		<u>46.174.198.611</u>	<u>-</u>	<u>34.831.205.555</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

		30/06/2015		01/01/2015	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
		VND	VND	VND	VND
-	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.668.940.675	-	7.668.940.675	3.762.051.750
	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	3.762.051.750
	Các khoản khác	144.837.175	-	144.837.175	-
-	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	1.290.240.000	-	1.290.240.000	-
		<u>8.959.180.675</u>	<u>-</u>	<u>8.959.180.675</u>	<u>3.762.051.750</u>

Trong đó:

- Công ty không có khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như đã nêu trên.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	126.112.384.044	(1.328.100.000)	10.892.709.781	-
Công cụ, dụng cụ	870.615.105	-	1.363.078.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.994.649.856	-	11.563.756.034	-
Thành phẩm	16.528.594.509	-	46.482.973.615	-
Hàng hoá	615.281.620	-	1.636.799.245	-
Hàng gửi đi bán	1.057.839.676	-	77.075.328	-
	<u>183.179.364.810</u>	<u>(1.328.100.000)</u>	<u>72.016.392.759</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Công ty phải tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá xuất khẩu gạo thành phẩm 5% trên thị trường thế giới thấp hơn giá có thể thực hiện được.

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	126.219.084	56.294.178
Xây dựng hồ nước âm 60 m ³ tại Xi nghiệp Bao bì	126.219.084	-
Hệ thống PCCC tại Xi nghiệp Xây lắp cơ khí	-	56.294.178
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.876.733	20.903.173
Đường nội bộ tại Xi nghiệp Xây lắp cơ khí	6.876.733	-
Sửa chữa trạm Bê tông tại Xi nghiệp Xây lắp cơ khí	-	20.903.173
	<u>133.095.817</u>	<u>77.197.351</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	35.479.102.029	33.933.564.374	9.995.406.279	1.475.698.916	80.883.771.598
- Mua trong kỳ	-	410.000.000	3.809.272.728	-	4.219.272.728
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	563.182.068	-	-	563.182.068
- Thanh lý, nhượng bán	(53.900.000)	-	-	-	(53.900.000)
- Giảm khác	(12.336.364)	-	-	12.336.364	-
Số dư cuối kỳ	35.412.865.665	34.906.746.442	13.804.679.007	1.488.035.280	85.612.326.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19.994.920.912	15.851.932.248	6.282.447.638	736.447.038	42.865.747.836
- Khấu hao trong kỳ	815.981.670	1.546.560.026	445.219.448	126.339.858	2.934.101.002
- Thanh lý, nhượng bán	(53.900.000)	-	-	-	(53.900.000)
- Giảm khác	(12.336.364)	-	-	12.336.364	-
Số dư cuối kỳ	20.744.666.218	17.398.492.274	6.727.667.086	875.123.260	45.745.948.838
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.484.181.117	18.081.632.126	3.712.958.641	739.251.878	38.018.023.762
Tại ngày cuối kỳ	14.668.199.447	17.508.254.168	7.077.011.921	612.912.020	39.866.377.556

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.602.823.044 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 21.102.302.227 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối kỳ	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	375.018.500	314.338.130	689.356.630
- Khấu hao trong kỳ	-	12.026.028	12.026.028
Số dư cuối kỳ	375.018.500	326.364.158	701.382.658
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	48.446.599	48.446.599
Tại ngày cuối kỳ	-	36.420.571	36.420.571

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	388.748.640	-
Chi phí Bảo hiểm xe	41.069.100	-
Chi phí sửa chữa	210.158.314	-
Chi phí thuê đất	71.240.498	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.280.728	-
b) Dài hạn	85.460.623	170.921.245
Chi phí sửa chữa	85.460.623	170.921.245
	474.209.263	170.921.245

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Thư đề nghị cung cấp tiền 07/07/014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc đồng Việt Nam tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, hàng mỹ nghệ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.646.672.200 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản gắn liền với đất gồm nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại thửa đất số 47, địa chỉ phường 5, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 7.307,1 m², được định giá 10.048438.000 đồng; số còn lại là tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0060/HDDTD2-VIB604/15 ngày 16/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, hàng mỹ nghệ;
- + Thời hạn của hợp đồng: tùy theo quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 49.756.560.296 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty cung cấp cho VIB các khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra do VIB tài trợ vốn, VIB tài trợ tối đa 90% giá trị HĐ đầu ra trừ đi (-) các khoản ứng trước/ tạm ứng (nếu có).

(3) Hợp đồng tín dụng số 2015.0122/HĐTD ngày 05/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thu mua thóc gạo tạm trữ vụ đông xuân 2014 - 2015 theo quyết định số 241/QĐ - TTg ngày 24/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ, công văn số 30/CV/HHLTVN ngày 02/03/2015 của Hiệp hội lương thực Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.184.873.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được bảo đảm bằng hai hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Long An lần lượt có hiệu lực từ ngày 05/03/2015 và 09/03/2015, thời hạn 04 tháng với tổng số tiền là 11.000.000.000 đồng.

(4) Số dư tại ngày 30/06/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng số 08/CV/0198/TDC/11LD ngày 04/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua lúa, gạo tạm trữ vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 theo quyết định số 241/QĐ - TTg ngày 24/02/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ và Công văn số 30/CV/HHLTVN ngày 02/03/2015 của Hiệp hội lương thực Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 04/03/2015 đến hết ngày 31/08/2015;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.676.727.770 đồng;

4.2 Hợp đồng tín dụng số 07/CV/0065/TDC/12LD ngày 13/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực lương thực, cơ khí, vật liệu xây dựng, bao bì, mỹ nghệ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 31.338.590.060 đồng;

Hai hợp đồng có cùng hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản gắn liền với đất (Văn phòng công ty) gồm nhà làm việc, kho đông lạnh, nhà kho, kho tích liệu tại thửa đất số 4549 tại phường 6, thành phố Tân An, Long An được định giá công trình 5.326.381.280 đồng, số còn lại vay tín chấp.

(5) Số dư tại ngày 30/06/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

5.1 Hợp đồng tín dụng số 1528.7979/2015-HĐTDHM/NHCT700-Mecofood ngày 02/06/2015; với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng;
- + Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực lương thực, cơ khí, vật liệu xây dựng, bao bì, mỹ nghệ;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 02/06/2015 đến hết ngày 30/06/2015;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.000.000.000 đồng;

5.2 Hợp đồng tín dụng số 15451001/2015-HĐTDHM/NHCT700-Mecofood ngày 04/03/2015; với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng;
- + Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh- Khoản vay thuộc chương trình cho vay mua tạm trữ lúa gạo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2015, quyết định về mua tạm trữ lúa gạo vụ Đông Xuân 2014-2015;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 04/03/2015 đến hết ngày 06/05/2015;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.924.512.950 đồng;

Cả 2 hợp đồng đều có cùng hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty thế chấp Tài sản Công trình Xi nghiệp cơ Khí (1 văn phòng và 4 nhà kho), thửa đất 886 đường Phạm Văn Trạch, thành phố Tân An, Long An, công trình Xi nghiệp Lương thực thực phẩm (nhà kho, nhà xưởng, nhà ở tập thể...), miếng đất số BM 232947 (diện tích 12.714 m²) tại Long An, xe trộn bê tông biển số 62C-00064, xe Toyota Innova 62A-00125 được định giá 13.512.800.000 đồng, số còn lại vay tín chấp.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		8.738.308.759	8.738.308.759	18.660.616.491	18.660.616.491
- Công ty Cổ phần TM& DV Đức Toàn	9%	763.226.800	763.226.800	1.048.515.600	1.048.515.600
- DNTN Hiệp Lực	15%	1.317.181.016	1.317.181.016	11.392.593.723	11.392.593.723
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	18%	1.579.050.000	1.579.050.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	58%	5.078.850.943	5.078.850.943	6.219.507.168	6.219.507.168
		<u>8.738.308.759</u>	<u>8.738.308.759</u>	<u>18.660.616.491</u>	<u>18.660.616.491</u>

- b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Công ty không có nợ quá hạn mà chưa thanh toán

		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		8.861.600	8.861.600	-	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	8.861.600	8.861.600	-	-
		<u>8.861.600</u>	<u>8.861.600</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.840.840.858	6.840.840.858	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	890.350.446	1.853.015.186	2.109.695.661	-	633.669.971
Thuế Thu nhập cá nhân	-	203.369.580	290.436.398	224.540.857	-	269.265.121
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	530.142.080	530.142.080	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	1.093.720.026	9.520.434.522	9.711.219.456	-	902.935.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	38.537.759	30.665.170
- Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị, hoa hồng môi giới	60.028.494	208.456.637
- Trích trước tiền thuê đất	-	107.752.880
- Trích trước phí kiểm toán	40.000.000	80.000.000
- Chi phí phải trả khác	78.984.506	20.139.540
	217.550.759	447.014.227

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	523.212.890	592.629.300
- Kinh phí công đoàn	332.255.993	342.622.403
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.956.897	250.006.897
b) Dài hạn	-	19.600.000
- Phải trả về cổ phần hoá	-	19.600.000
	523.212.890	612.229.300

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	1.154.756.219	2.306.885.296
	1.154.756.219	2.306.885.296

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)	9.734.214.339	4.846.560.173	20.533.307.436	115.037.718.312
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.755.037.916	9.755.037.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.939.014.080	1.843.438.000	(3.782.452.080)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.843.438.000)	(1.843.438.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(378.182.405)	(378.182.405)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(12.904.000.000)	(12.904.000.000)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(36.260.000)	(36.260.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)	11.673.228.419	6.689.998.173	11.344.012.867	109.630.875.823
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	18.363.226.592	-	20.786.008.183	119.072.871.139
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.559.071.112	6.559.071.112
Trích lập các quỹ	-	-	3.799.637.110	-	(3.799.637.110)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.828.572.000)	(1.828.572.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(468.873.876)	(468.873.876)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(27.600.000)	(27.600.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	22.162.863.702	-	8.420.396.309	110.506.896.375

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	19.224.633.232
Trích Quỹ đầu tư phát triển	19,76	3.799.637.110
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,51	1.828.572.000
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	66,58	12.800.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,44	468.873.876
Chi thù lao Hội đồng quản trị	0,33	63.860.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,70	263.690.246

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Công ty mẹ	60,00	48.000.000.000	60,00	48.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40,00	32.000.000.000	40,00	32.000.000.000
	100	80.000.000.000	100	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.800.000.000)	(12.904.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(12.800.000.000)	(12.904.000.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 VND)		

d Các quỹ công ty

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.162.863.702	18.363.226.592
	<u>22.162.863.702</u>	<u>18.363.226.592</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
	KG	VND	KG	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
Gạo 20% tấm	40.404,00	304.571.234	40.404,00	304.571.234

b) Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	USD		
- Dollars		192.449,97	112.224,41

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Trí Nhân	10.978.100	10.978.100

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	187.103.115.916	449.206.046.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.503.808.778	976.232.151
	<u>188.606.924.694</u>	<u>450.182.278.846</u>

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	22.492.400.789	66.784.971.914
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	5.233.934.698	12.434.862.898
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	6.201.808.000
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	-	208.624.000
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	-	2.350.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	883.320.000	1.204.360.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	7.280.000	10.850.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	378.192.000	316.271.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	255.163.200	-
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	200.644.400	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	918.000.000	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	438.943.960	325.731.800
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	64.320.000	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	899.433.200	67.820.000
- Công ty TNHH Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.000.000	84.060.500
- Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	22.400.000	22.400.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	57.820.800	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	5.250.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	-	135.564.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	-	442.333.400
- Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	-	209.040.000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	155.843.018.171	412.060.166.663
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.358.889.384	1.466.668.662
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.364.981.018	676.450.139
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	395.054.092	322.163.165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.328.100.000	-
	165.290.042.665	414.525.448.629

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.452.043.530	1.964.994.883
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	527.284.400	913.815.441
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	65.716.724	758.841.387
	2.045.044.654	3.637.651.711

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.752.104.669	3.619.691.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	87.840.730	197.241.721
Chi phí tài chính khác	-	1.546.202
	2.839.945.399	3.818.478.929

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.869.160.951	4.807.157.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.050.780	59.090.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.914.924.307	7.461.717.799
Chi phí khác bằng tiền	667.596.551	1.292.297.588
	7.583.732.589	13.620.263.495

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.993.782	458.877.543
Chi phí nhân công	3.556.639.758	7.627.286.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.695.204	413.086.613
Thuế, phí, lệ phí	417.557.702	532.512.788
Chi phí dự phòng	3.762.051.750	2.257.231.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.667.397	987.277.010
Chi phí khác bằng tiền	1.317.371.341	1.314.200.282
	10.176.976.934	13.590.471.354

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	129.090.910
Thu tiền hỗ trợ lãi suất tạm trừ lũy năm 2014	1.094.069.218	-
Thu nhập từ cho thuê kho, bến bãi	-	90.081.296
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	1.962.941.255	2.717.978.546
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	461.652.727	1.123.944.365
Thu nhập khác	142.861.337	302.884.262
	3.661.524.537	4.363.979.379

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	109.968.150
Chi phí khác	10.710.000	10.000.000
	10.710.000	119.968.150

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.412.086.298	12.509.279.379
Các khoản điều chỉnh tăng	10.710.000	10.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>10.710.000</i>	<i>10.000.000</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	8.422.796.298	12.519.279.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	1.853.015.186	2.754.241.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	890.350.446	52.916.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.109.695.661)	(1.548.116.722)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	633.669.971	1.259.041.715

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.559.071.112	9.755.037.916
Các khoản điều chỉnh	(655.907.000)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	<i>(655.907.000)</i>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.903.164.112	9.755.037.916
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	738	1.219

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2015 là số kế hoạch dự kiến chi theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCD.MCF ngày 04/04/2015, Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.205.129.913	381.663.562.373
Chi phí nhân công	15.364.007.432	19.395.305.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.588.421.655	2.351.396.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.507.192.912	16.957.661.436
Chi phí khác bằng tiền	2.693.352.867	3.305.006.240
	304.358.104.779	423.672.932.093

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản trương đương tiền	15.274.953.353	-	7.703.144.478	-	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.858.126.326	(7.668.940.675)	73.587.643.904	(3.906.888.925)	
	85.133.079.679	(7.668.940.675)	81.290.788.382	(3.906.888.925)	

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		140.527.936.276	19.015.239.315
Phải trả người bán, phải trả khác		9.261.521.649	19.272.845.791
Chi phí phải trả		217.550.759	447.014.227
		150.007.008.684	38.735.099.333

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.274.953.353	-	-	15.274.953.353
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.098.985.651	90.200.000	-	62.189.185.651
	<u>77.373.939.004</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>77.464.139.004</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.703.144.478	-	-	7.703.144.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.570.954.979	109.800.000	-	69.680.754.979
	<u>77.274.099.457</u>	<u>109.800.000</u>	<u>-</u>	<u>77.383.899.457</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	140.527.936.276	-	-	140.527.936.276
Phải trả người bán, phải trả khác	9.261.521.649	-	-	9.261.521.649
Chi phí phải trả	217.550.759	-	-	217.550.759
	<u>150.007.008.684</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>150.007.008.684</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	19.015.239.315	-	-	19.015.239.315
Phải trả người bán, phải trả khác	19.253.245.791	19.600.000	-	19.272.845.791
Chi phí phải trả	447.014.227	-	-	447.014.227
	<u>38.715.499.333</u>	<u>19.600.000</u>	<u>-</u>	<u>38.735.099.333</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	248.182.169.301	286.534.371.316
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(126.669.472.340)	(325.090.065.472)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp cơ khí	Kinh doanh lương thực	Bao bì - mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.661.439.722	112.657.425.161	32.288.059.811	188.606.924.694	-	188.606.924.694
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	74.572.154	904.940.953	979.513.107	(979.513.107)	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	7.642.495.215	11.232.491.462	4.441.895.352	23.316.882.029	-	23.316.882.029
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.782.454.796	-	-	4.782.454.796	-	4.782.454.796
Tài sản bộ phận	63.206.952.394	148.201.829.743	17.320.962.625	228.729.744.762	-	228.729.744.762
Tài sản không phân bổ	-	-	-	80.934.539.531	-	80.934.539.531
Tổng tài sản	63.206.952.394	148.201.829.743	17.320.962.625	309.664.284.293	-	309.664.284.293
Nợ phải trả bộ phận	6.141.698.669	1.801.112.330	1.815.836.875	9.758.647.874	-	9.758.647.874
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	189.398.740.044	-	189.398.740.044
Tổng nợ phải trả	6.141.698.669	1.801.112.330	1.815.836.875	199.157.387.918	-	199.157.387.918

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	143.950.897.011	44.656.027.683	188.606.924.694	-	188.606.924.694
Tài sản bộ phận	-	-	309.664.284.293	-	309.664.284.293
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.782.454.796	-	4.782.454.796

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Phí giao nhận và Ủy thác xuất khẩu			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	187.840.259	101.721.680
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	19.684.181	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	21.639.850	29.843.455
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	26.078.500.000
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	-	1.376.077.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	5.299.896.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ứng trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	136.620.000	-
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	183.600.000
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	19.600.000

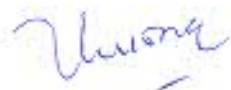
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	657.233.700	763.905.500

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).



Tên Thị Thanh Hương
Người lập



Trần Thị Phương
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2015

Phụ lục số 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo cho Năm trước kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
131	1. Phải thu của khách hàng	38.756.438.349	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-
132	2. Trả trước cho người bán	7.908.707.714	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-
135	5. Các khoản phải thu khác	221.405.555	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	34.500.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	34.500.000.000	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	(34.500.000.000)
218	4. Phải thu dài hạn khác	19.600.000	216	6. Phải thu dài hạn khác	90.200.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	90.200.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	(90.200.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.197.351	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19.015.239.315	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-
312	2. Phải trả người bán	18.660.616.491	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	-
313	3. Người mua trả tiền trước	18.407.858.578	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-
316	6. Chi phí phải trả	447.014.227	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.629.300	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	11.673.228.419	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	6.689.998.173
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.689.998.173			(6.689.998.173)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.786.008.183	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-
			421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến	-
			421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến	-

